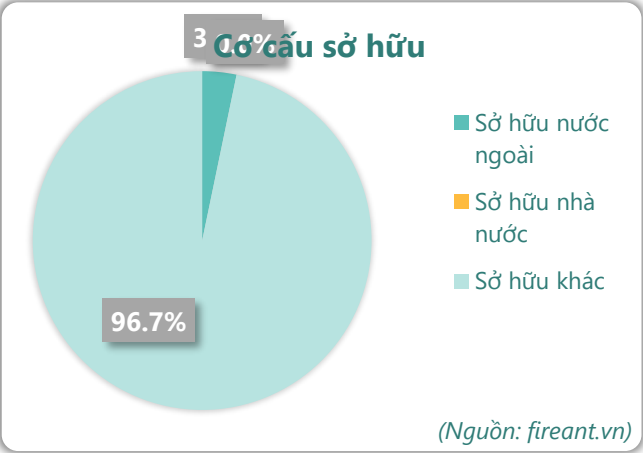
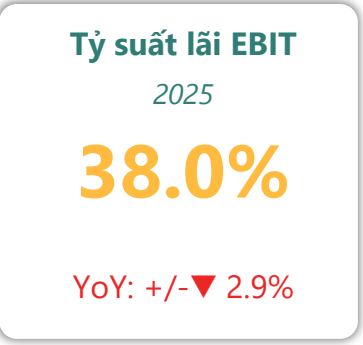
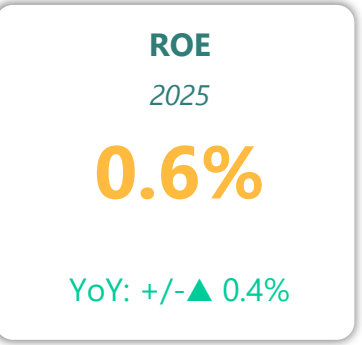
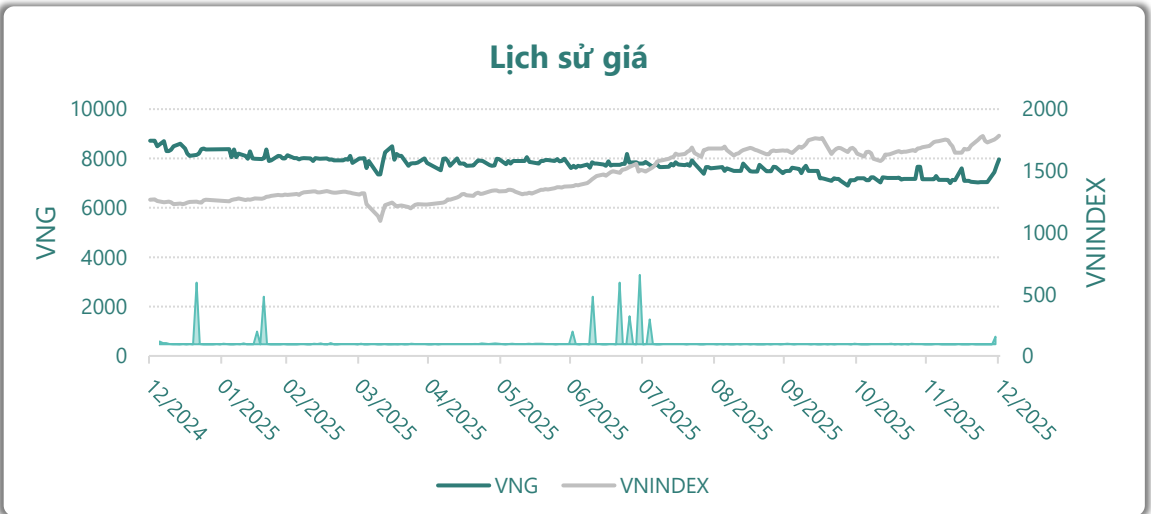
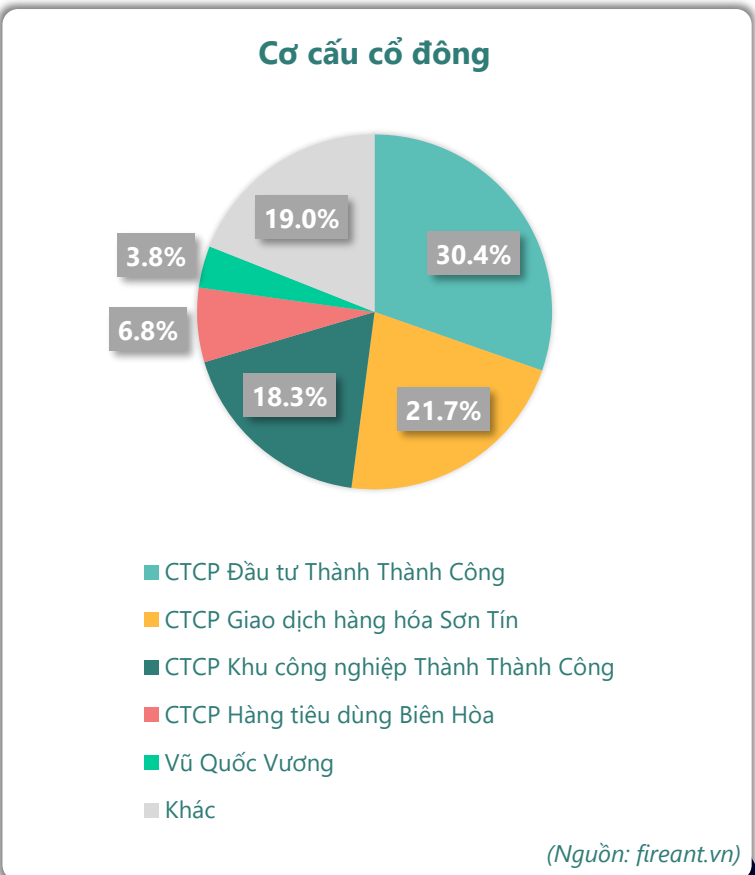


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

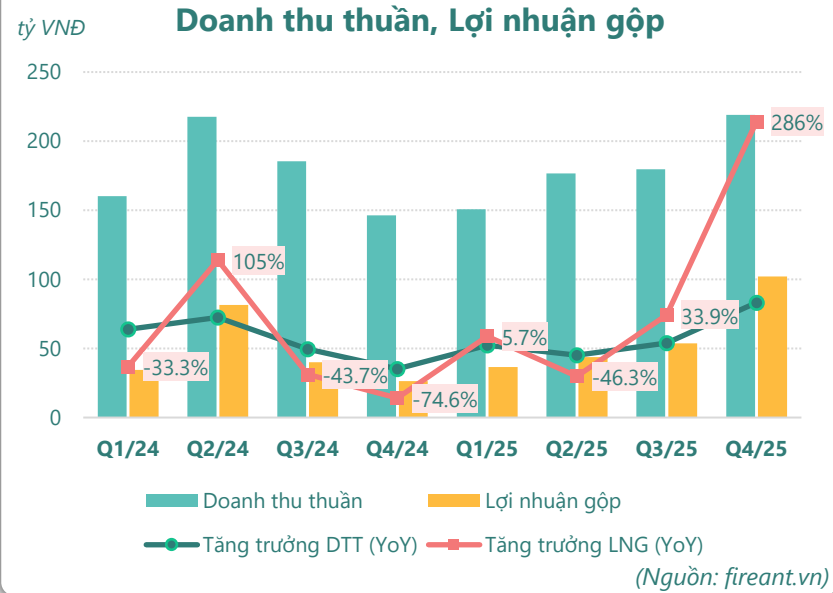
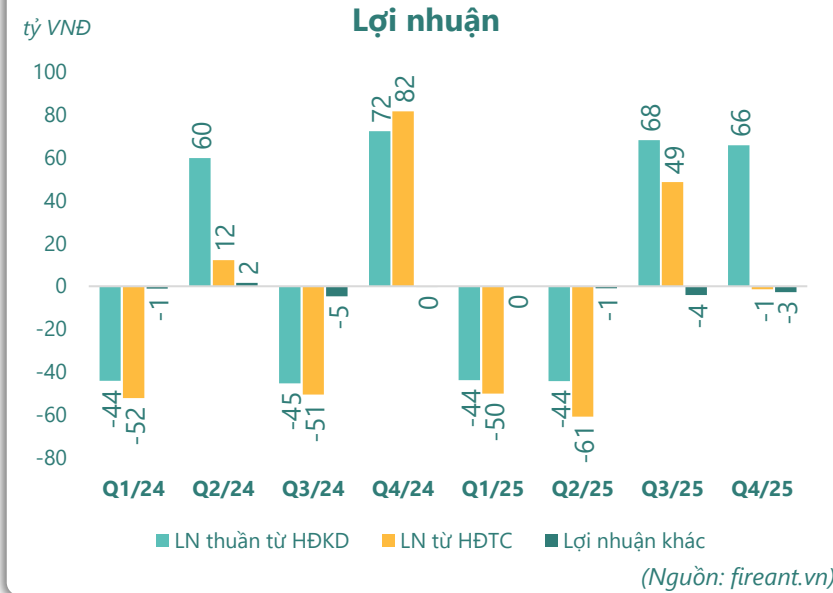
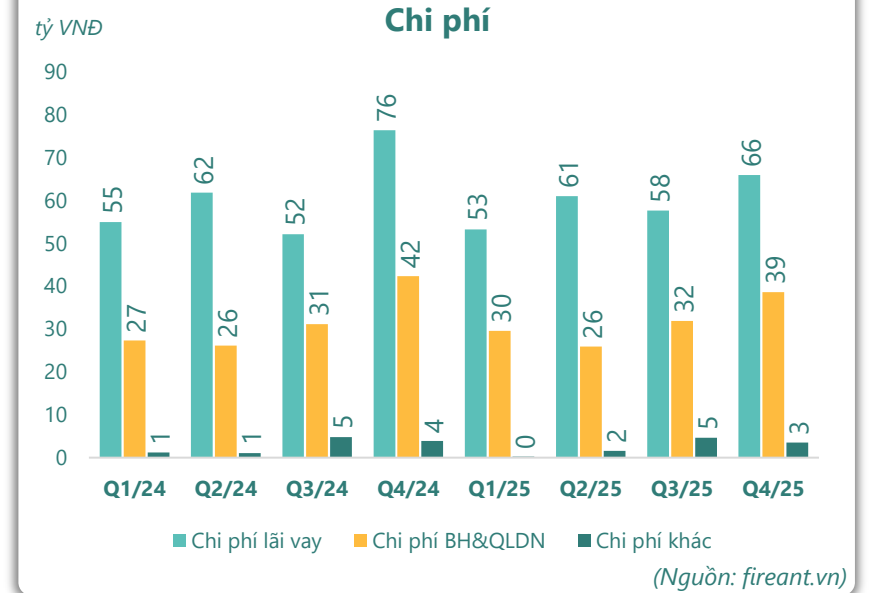
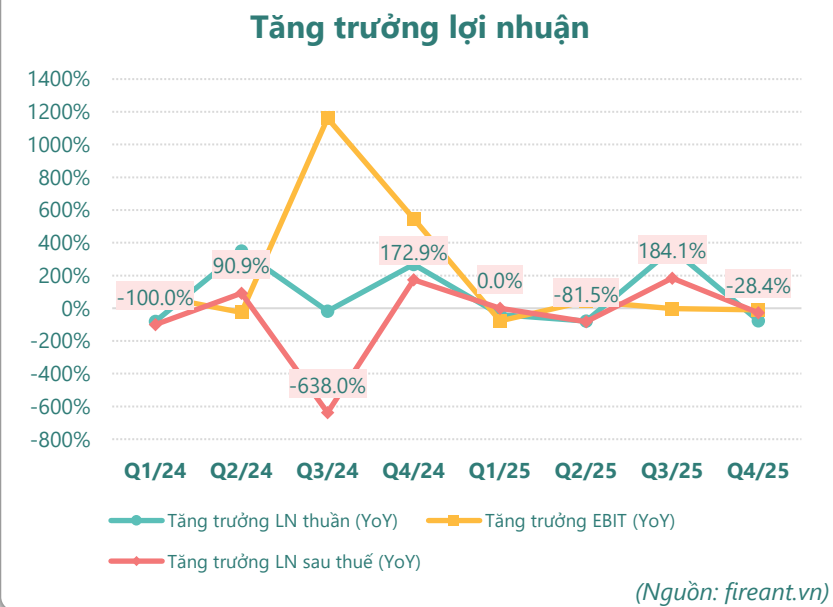
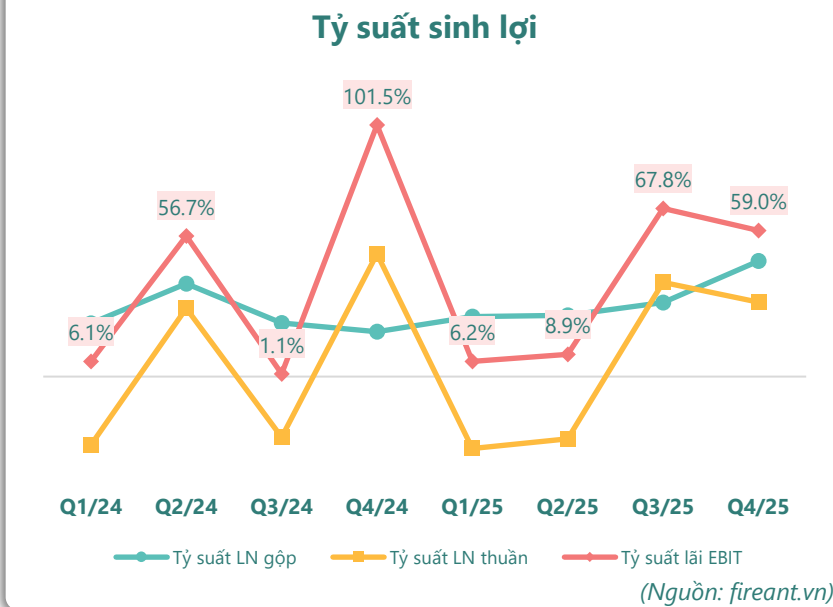
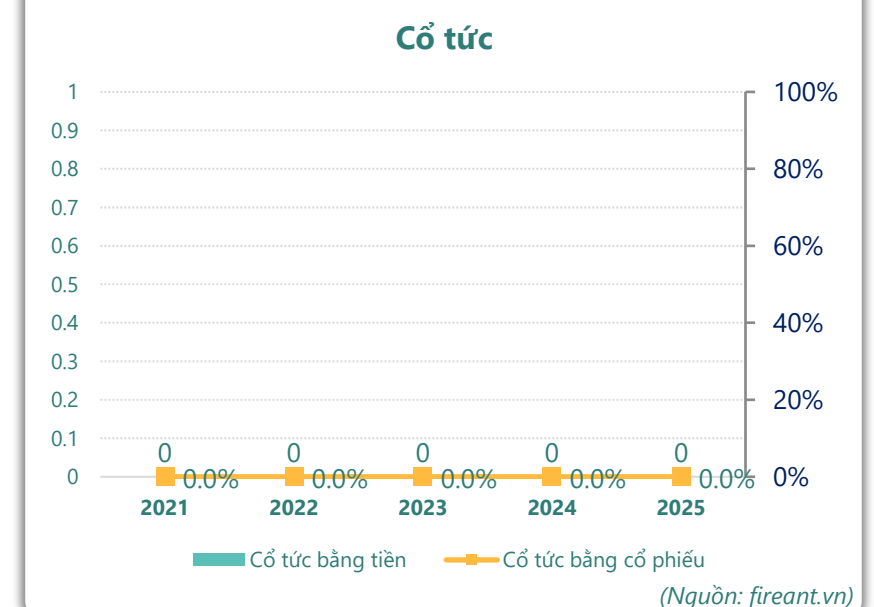
CTCP Du lịch Thành Thành Công

Ngày 31/12/2025	7,970 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.3%	7.7%	4.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,900 - 8,720
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	775
Số lượng CPLH (CP)	97,276,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	144,200
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.18
EPS	73
P/E	109.0



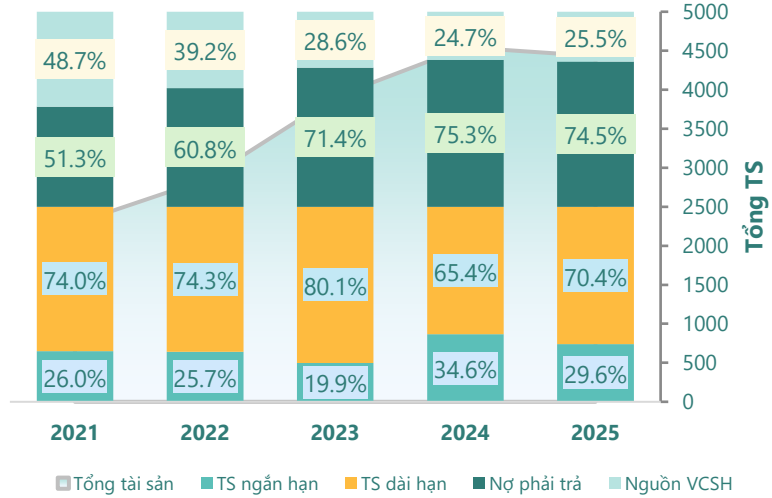
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

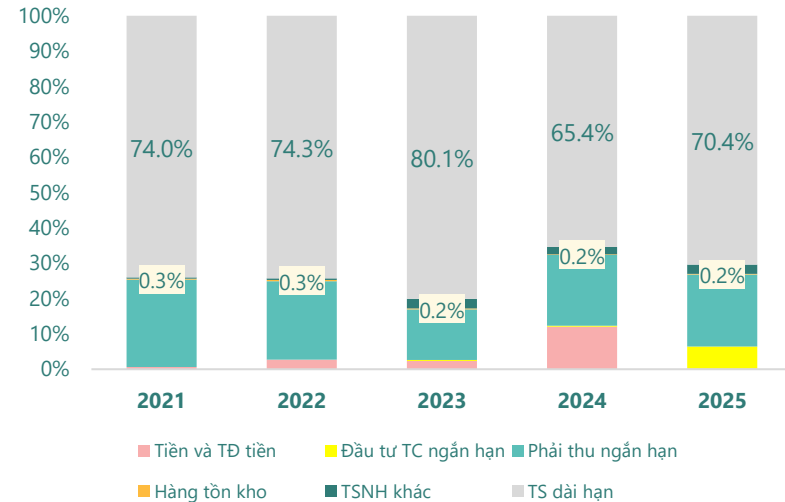
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

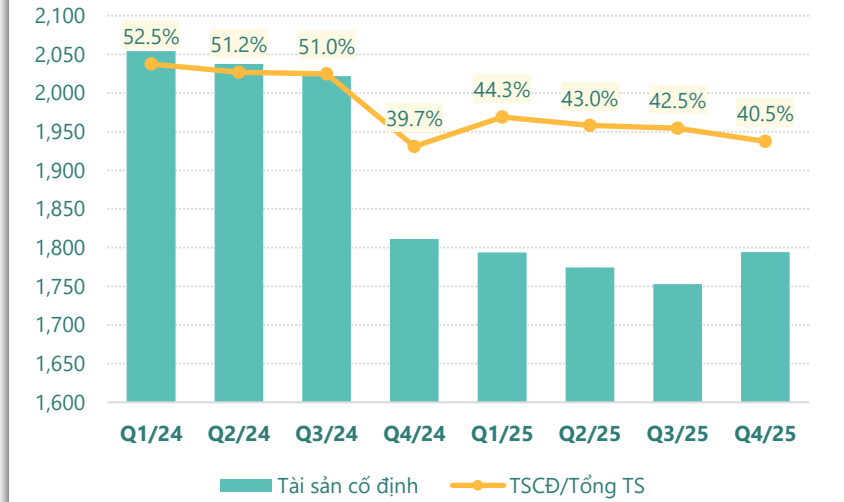
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

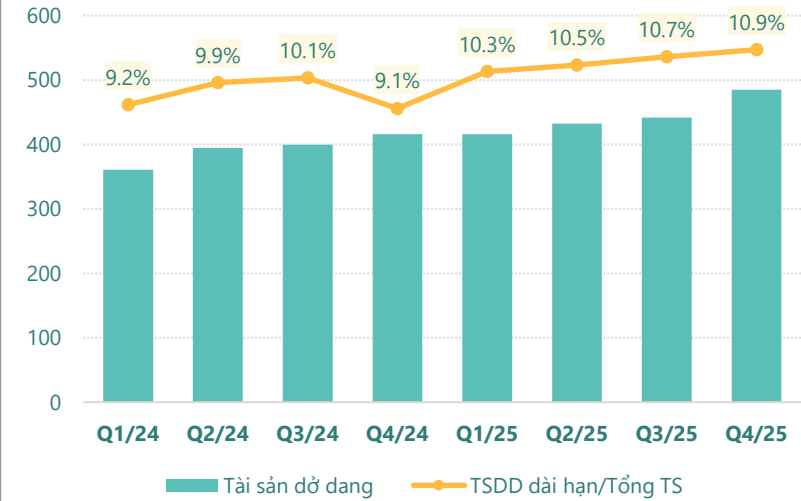
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

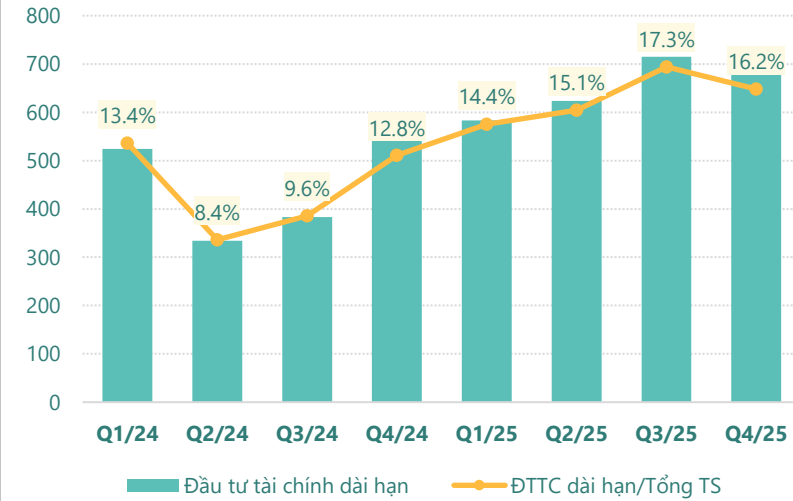
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

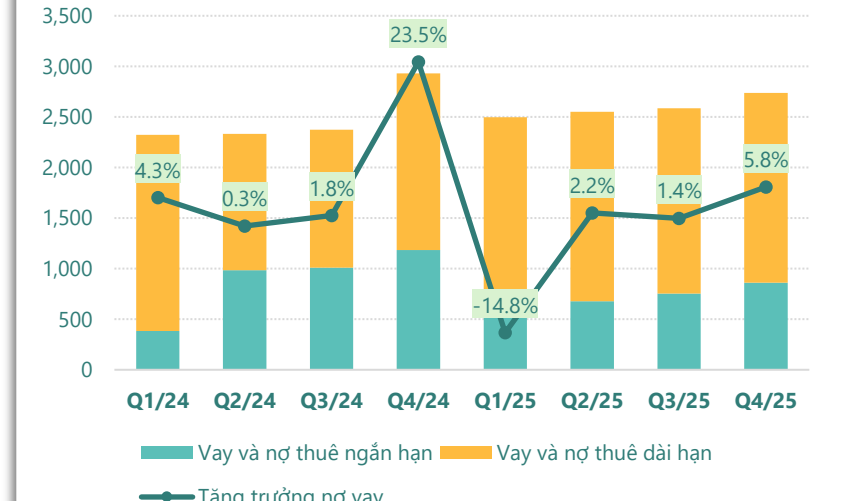
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

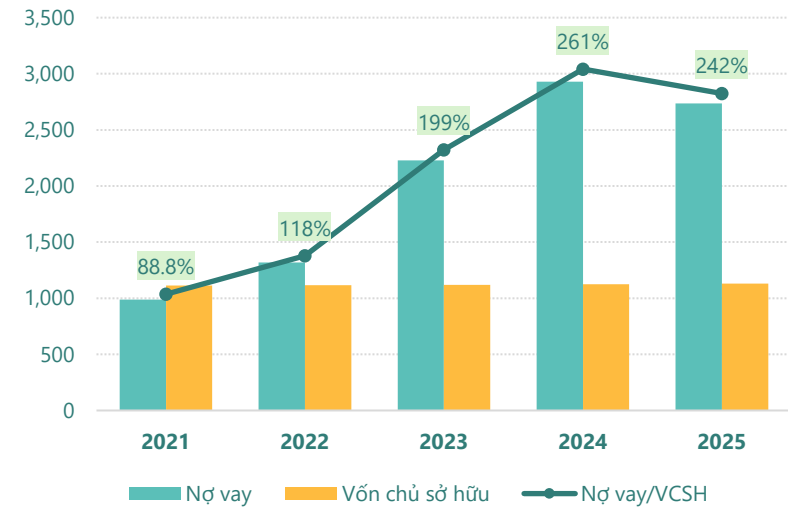


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

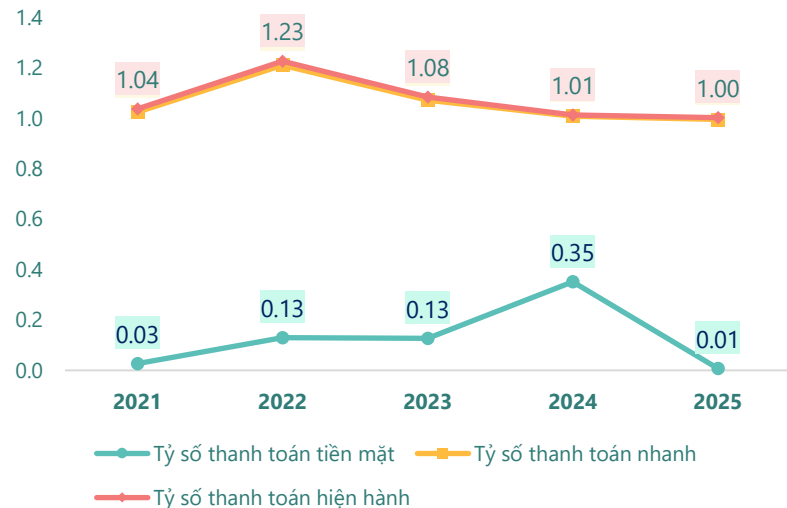
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



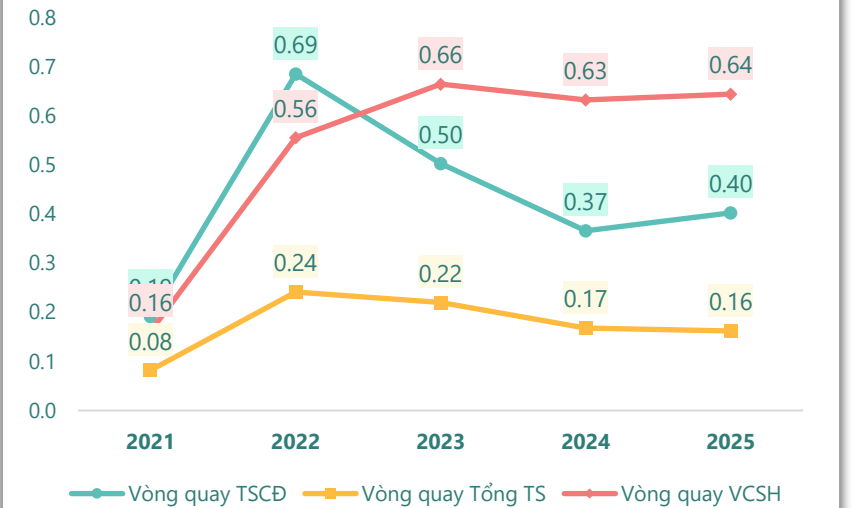
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



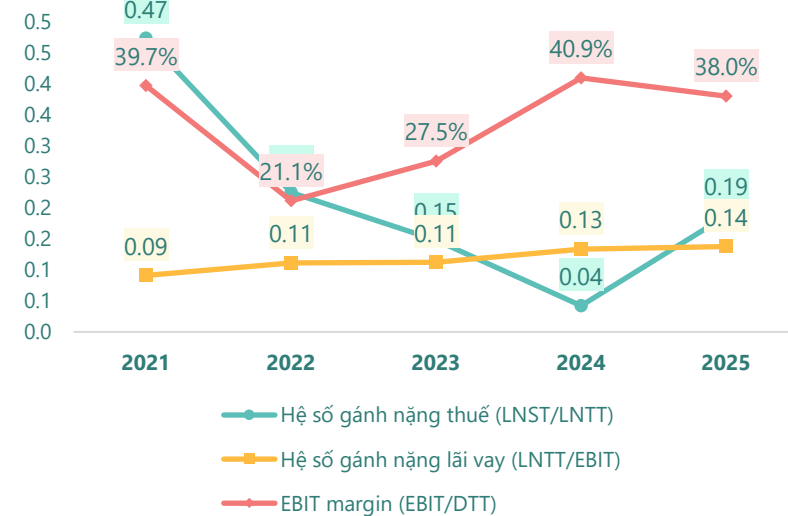
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



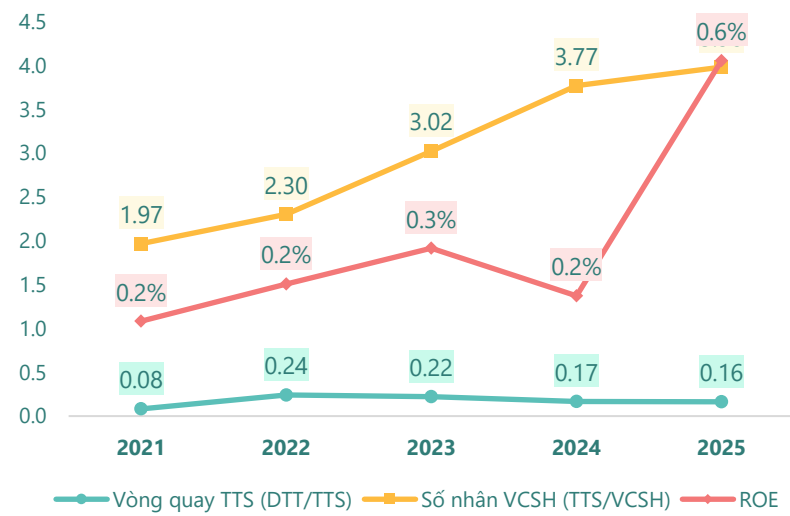
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



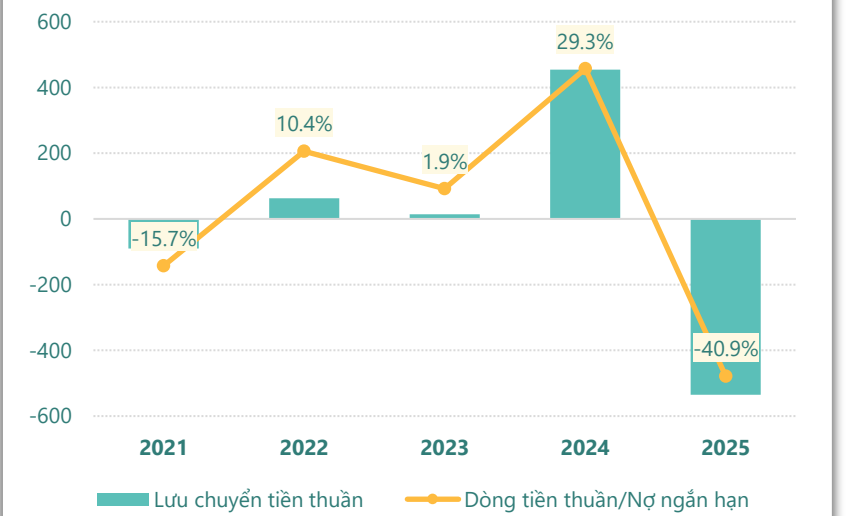
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	219	146	50.0%	726	709	2.3%
Giá vốn hàng bán	117	120	-2.6%	490	507	-3.4%
Lợi nhuận gộp	102	26.5	285%	236	202	16.6%
Doanh thu HĐTC	65.8	210	-68.6%	180	292	-38.4%
Chi phí TC	67.2	129	-47.9%	243	312	-22.1%
Chi phí lãi vay	66.0	76.4	-13.7%	238	252	-5.4%
LN trong công ty LKLD	3.72	6.60	-43.6%	-0.37	-3.41	89.3%
Chi phí bán hàng	21.7	19.0	14.4%	52.1	47.5	9.8%
Chi phí QLDN	16.9	23.4	-28.0%	73.8	87.8	-15.9%
LN thuần từ HĐKD	65.8	72.4	-9.1%	46.0	43.4	6.1%
Lợi nhuận khác	-2.67	-0.42	-537%	-8.03	-4.59	-74.7%
LN trước thuế	63.2	71.9	-12.2%	38.0	38.8	-2.1%
Lợi nhuận sau thuế	41.9	42.3	-0.9%	7.10	1.63	335%
LNST của CĐ cty mẹ	41.9	42.3	-0.9%	7.11	2.40	197%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.2	60.2	388	-446	80.6	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	-599	-456	396	-148	-392
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.3	550	-433	53.9	35.4	150
Tiền đầu kỳ	43.3	33.9	545	44.4	47.8	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	-9.34	11.4	-501	3.35	-32.5	-5.44
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0	0	0.01	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	33.9	45.2	44.4	47.8	15.3	9.87

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,433	4,544	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	1,314	1,572	-16.4%
Tiền và tương đương tiền	9.87	545	-98.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	276	12.3	2148%
Phải thu ngắn hạn	900	913	-1.4%
Hàng tồn kho	9.19	7.55	21.7%
Tài sản ngắn hạn khác	119	94.0	26.2%
Tài sản dài hạn	3,119	2,973	4.9%
Phải thu dài hạn	84.8	299	-71.7%
Tài sản cố định	1,794	1,811	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	485	412	17.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	718	391	83.6%
Tài sản dài hạn khác	36.7	56.3	-34.8%
Lợi thế thương mại	0	2.42	-100%
Nợ phải trả	3,302	3,421	-3.5%
Nợ ngắn hạn	1,310	1,551	-15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	860	1,139	-24.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	132	-22.5%
Nợ dài hạn	1,992	1,870	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,877	1,790	4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,131	1,124	0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,131	1,124	0.6%
Vốn điều lệ	973	973	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

